

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 27-4-2018

V/v tranh chấp về hôn nhân và
gia đình ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Vệ
2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Kim Khuyên – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh.

Ngày 27 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2018 về “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2018/QĐXX-ST ngày 22 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Lê Thị Bé S, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 203, Tổ 19, ấp 1, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị S: Luật sư Ngô Thị Kim X – Văn phòng Luật sư Kim Xuyên thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

Bị đơn: Nguyễn Văn A, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 203, Tổ 19, ấp 1, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Lê Thị Bé S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị S, anh A chung sống với nhau từ năm 2002, không đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một năm, đến năm 2003 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân kinh tế gia đình khó khăn, anh A không lo làm việc, thường xuyên uống rượu, bia về nhà cãi vã và bạo lực gia đình với chị S và con, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, làm cho chị S

không yên tâm khi chung sống với anh A, kéo dài quan hệ hôn nhân không có kết quả. Vợ chồng sống xa nhau từ tháng 8/2017 đến nay, không hàn gắn được tình cảm. Chị S yêu cầu được ly hôn với anh A.

Về con chung: Chị S và anh A có một con chung tên Lê Văn K, sinh ngày 25/10/2005, hiện nay đang sống chung với chị S. Sau khi ly hôn, chị S yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị S và anh A tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Ông Nguyễn Văn A không có văn bản ghi ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ theo đơn khởi kiện của chị Lê Thị Bé S và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn Nguyễn Văn A có địa chỉ tại xã M, thành phố C, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ triệu tập anh Nguyễn Văn A đến tham gia phiên tòa nhưng anh A vắng mặt lần thứ hai không có lý do chính đáng. Căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn A.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị S, anh A sống chung với nhau từ năm 2002 nhưng không có đăng ký kết hôn. Năm 2003 phát sinh mâu thuẫn do anh A không lo làm việc, thường xuyên cãi vã và bạo lực gia đình với chị S và con, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Mặc dù vẫn sống chung nhà nhưng không ai quan tâm đến ai. Chị S yêu cầu được ly hôn với anh A.

Anh A không có văn bản ghi ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của chị S và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng vụ án.

Xét yêu cầu của chị S yêu cầu được ly hôn với anh A.

Chị S, anh A chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của chị S, anh A là hôn nhân không hợp pháp.

Tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”.

Vì vậy, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị Bé S và anh Nguyễn Văn A.

[4] Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống chị S và anh A có 01 con chung tên Lê Văn K, sinh ngày 25/10/2005, hiện nay đang sống chung với chị S, anh A.

Chị S cho rằng anh A thường xuyên uống rượu bia và có hành vi bạo lực gia đình với cháu K nên chị S yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung. Anh A không có văn bản ghi ý kiến trình bày có yêu cầu được nuôi con chung.

Xét thấy, chị S và anh A không được pháp luật công nhận là vợ chồng nhưng quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con được giải quyết như trường hợp cha mẹ ly hôn theo quy định tại Điều 15, Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình.

Chị S cho rằng anh A thường xuyên uống rượu, bia và có hành vi bạo lực gia đình với cháu K. Anh A không có văn bản trình bày ý kiến, yêu cầu được nuôi cháu K và phản bác lời trình bày của chị S. Lời trình bày và yêu cầu được nuôi con chung của chị S phù hợp với nguyện vọng và lý do cháu K nêu trong văn bản ghi ý kiến yêu cầu được sống chung với mẹ với lý do cha có hành vi đánh cháu K. Việc chị S nuôi con chung sẽ đảm bảo sự phát triển ổn định về tâm lý, sức khỏe của con. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị S. Chị S được tiếp tục nuôi con chung tên Lê Văn K.

Hai bên có quyền thăm nom, trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung, không bên nào được ngăn cấm.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị S không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con. Anh A không có văn bản ghi ý kiến về việc tự nguyện cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Chị S trình bày chị S và anh A sẽ tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Chị S xác định không có, anh A không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Sáu phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

[8] Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị S đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị S và anh A. Về con chung chấp nhận yêu cầu của chị S được tiếp tục nuôi con chung theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Về tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Xét thấy, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị S là phù hợp với tình tiết và nhận định nêu trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị Bé S với anh Nguyễn Văn A.

Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Bé S.

Chị Lê Thị Bé S được tiếp tục nuôi con chung tên Lê Văn K, sinh ngày 25/10/2005, hiện nay đang sống chung với chị S, anh A.

Hai bên có quyền thăm nom, trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung, không bên nào được ngăn cấm.

Cấp dưỡng nuôi con: Chị S không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị Bé S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng nộp tạm ứng phí theo Biên lai thu số 04770 ngày 02/02/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Chị đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị S có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TA Tỉnh;
- VKSTPCL;
- Dương sự;
- Lưu HSVA.

Huỳnh Kim Oanh

